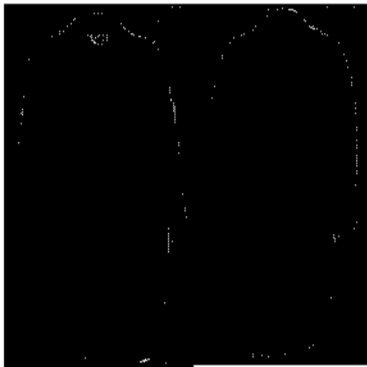


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-044RW	款式說明：男裝風衣 訂單：500 件	制表人：阿草	日期：2014/12/09	文件編號：
參考雷同款式：			照片	
生產車縫時間：5181 特車組時間：162 總時間：5343				
生產出數：5.56 特車組出數：177.8 IE 總出數：5.39				
生產線主管意見與建議：				初步審核出數：
總經理核實與建議：				核實出數：
臺北公司最後核定與說明：				最後核定出數：

PPIC 主管：

(Handwritten signature)
12/9

後片 X2

袋布裡面 X2

袋牌 X2

前片 X2

袖子 X4

領子 X2

領座 X2

腰帶 X2

後中暗線 07

後中明線 08

後叉車擺脚暗線含翻 09

燙後中開股及後叉 10

後叉車封口 11

燙折邊 03

車合口 04

前片劃翻領及裡角 01

袋貼接袋布壓明線 02

開袋夾袋牌接 05

袋布至袋底暗線*2 06

前袋拷三線*2 06

肩邊縫暗線 12

肩邊縫明線1/4 13

燙邊縫及前下擺 14

釘腰耳X2含記號及剪 15

上袖暗線含划号 21

袖笼剪牙口 22

袖笼上段明線含划号 23

合門襟暗線 43

門襟切半邊縫分及修翻 44

燙門襟連下擺 45

上領合領圈 54

合袖口及固定X4長X2 55

合挂里連領暗線 56

合後叉暗明線 57

修翻全件 58

卷折下擺明線夾耳子*6 59

門襟明線1/4 60

袖口明線一道 61

修線 62

門襟開鎖眼記号*1 63

門襟鎖眼合打結*1 64

肩連袖中暗線 16

袖切開雙針明線 17

燙袖中及袖口 18

袖底縫暗線 19

袖底縫開股 20

暗線(模板) 46

修翻 47

燙領子 48

領明線及車合口 49

領座划号 50

上領座暗線 51

領座壓線 52

合領口夾掛衣耳固定尺碼標 53

機燙 66

明線夾縫含修線 67

模板暗線 68

修翻腰帶 69

腰帶明線1/4 70

帶裝定腰圈 71

及固定腰耳

內門襟暗及壓線

內門襟燙平

門襟開鎖眼記号*4

門襟鎖眼合打結*4

內門襟固定3段及車兩頭

開袋記号*1

燙開袋*1

袋布車標*1

開挂面袋接布車袋底*1

接內拉鏈掛貼

接後領貼暗線

掛面貼接後領貼*4

開股及燙掛面

掛面貼連後領貼壓線

掛面兩邊車商標*2

上拉鍊

裡全布件

(製裡全件)

裡後中后切開邊縫袖中

袖底上袖五線拷合

卷折里下擺夾耳子*6明線

燙里布

接後領貼貼X2 X1

貼暗線

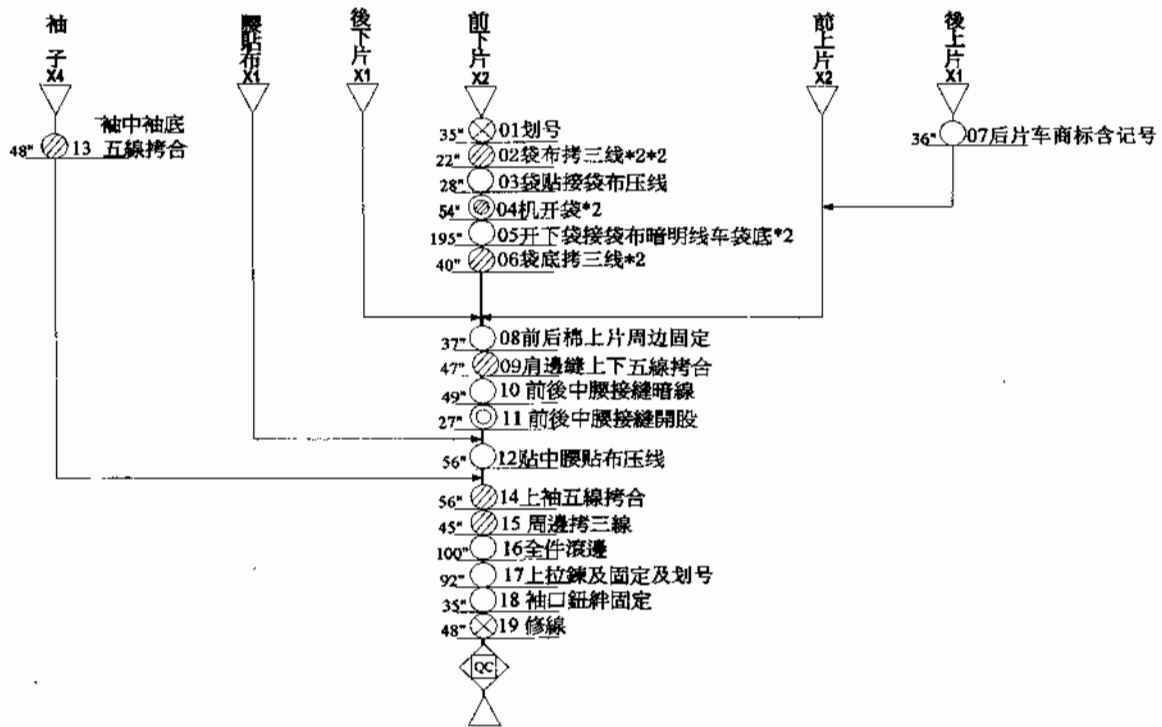
耳子裡面 X2 X1

車耳子

作業別	車縫(身)	専車(身)	車縫(掛)	専車(掛)
平車作業	2923		729	
雙針車作業	0			
特種車作業	350	108	211	
手縫作業	395		27	
手工作業	463	54	83	
合計工時(秒)	4131	162	1050	
出數(件)	6.97	177.8	27.43	
身縫合計工時(秒): 4293	掛縫合計工時(秒): 1050			
身縫出數(件): 6.71	掛縫出數(件): 27.43			
身掛 總合計工時(秒): 5343	身掛 總出數(件): 5.39			

PPIC USE

G15-044RWA 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2923		729	
雙針車作業	0			
特種車作業	350	108	211	
手縫作業	395		27	
手工作業	463	54	88	
合計工時(秒)	4131	162	1050	
出數(件)	6.97	177.8	27.43	
身縫合計工時(秒):	4293	掛縫合計工時(秒):	1050	
身縫出數(件):	6.71	掛縫出數(件):	27.43	
身掛		身掛		
總合計工時(秒):	5343	總出數(件):	5.39	

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-044R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **8/12/2014**

IE OUTPUT: **6.97 6.97**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	单价 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片・組合	Thân trước. Mẫu chính							
01	前片划号	SD thân trước	C		手工	62 ✓	460.0	465	
02	袋粘接袋布头缝压明线*2	Mí đắp túi vào lót túi*2	B		平车	25 ✓	199.3	1152	
03	前袋上袋牌及袋布暗线*2	Tra coi túi, lót túi*2	A		平车	78 ✓	654.4	369	
04	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C		手工	32 ✓	237.4	900	
05	前袋接袋布及平袋底夹布暗线	Cán lót túi, quay tròn đáy túi*2, đặt giằng	A		平车	75 ✓	629.3	384	
06	袋底拷线	VS 3 chỉ đít túi	B		拷克	36 ✓	286.9	800	
07	肩边缝暗线	Cán chấp sườn vai	B		拷克	95 ✓	757.2	303	
08	肩边缝明线1/4	Điều sườn vai 1/4	B		平车	72 ✓	573.8	400	
09	领边缝及前下摆	Là sườn + gấu TT	B		手缝	47 ✓	374.6	613	
10	钉腰片含记号*2	Tra đĩa sườn*2, SD	B		平车	52 ✓	414.4	554	
11	上袖	Tra tay	A		平车	140 ✓	1,174.6	206	
12	袖窿前身1	Bấm vòng nách	C		手工	35 ✓	259.7	823	
13	袖窿明线1段	Điều vòng nách 1 kim đoạn trên, sd	B		平车	74 ✓	589.8	389	
14	合门襟暗线暗线	Cán chấp nếp	B		平车	105 ✓	836.9	274	
15	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nếp	B		平车	58 ✓	462.3	497	
16	门襟开股缝	Là êm nếp	B		手缝	54 ✓	430.4	533	
17	上袖前合领圈	Tra cổ	A		平车	140 ✓	1,174.6	206	
18	合袖口及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim giằng *8	A		平车	136 ✓	1,141.0	212	
19	合门襟连领暗线	Lồng lót nếp + cổ	A		平车	156 ✓	1,308.8	185	
20	合后叉暗线	Lồng lót sê sau, mí	A		平车	102 ✓	855.8	282	
21	修翻全件	Lộn áo	C		手工	55 ✓	408.1	524	
22	卷折下摆明线夹耳子*2	Điều gấp gấu chính, đặt đĩa *2	B		平车	103 ✓	820.9	280	
23	门襟明线3/8	Điều nếp 3/8	B		平车	112	892.6	257	
24	门襟装饰线明线	Điều nếp trang trí	B		平车	52	414.4	554	
25	门襟开领眼记号*1	SD bổ khuy nếp *1	C		手工平车	24	178.1	1200	
26	门襟开领眼*1	Bổ khuy nếp, di bộ *1	C		平车	33	244.9	873	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	150	1,113.0	192	
	袋牌*2	Coi túi*2							
A01	袋布	Là nắp túi	B		手缝	43 ✓	342.7	670	
A02	车合口固定	Ghim miệng coi túi	B		平车	16 ✓	127.5	1800	
	后片*3	Thân sau*3							
B01	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B		平车	38	302.9	758	
B02	后中明线3/8	Điều giữa sau 1 kim 3/8	B		平车	35	279.0	823	
B03	后叉车摆脚合翻	Chấn gấu sê sau, lộn	B		平车	36	286.9	800	
B04	后叉车摆脚及后叉	Là giữa sau + sê sau	B		手缝	35	279.0	823	
B05	后叉车封口明线	Chấn điều sê sau	B		平车	24	191.3	1200	
	袖子*4	Tay*4							
D01	袖切开暗线	Cán chấp sống tay	B		平车	54	430.4	533	
D02	袖切开明线1/4	Điều sống tay 1 kim 3/8	B		平车	50	398.5	576	
D03	烫袖切开及烫折袖口	Là sống tay gấp gấu tay	B		手缝	46	366.6	626	
D04	袖底暗线	Quay tròn tay	B		平车	45	358.7	640	
D05	袖底缝开股	Là quay tròn tay	B		手缝	30	239.1	960	
D06	袖口明线一道	Điều gấu tay 1 đường	B		平车	52	414.4	554	
D07	车袖口	Máy chun tay	B		平车	24	191.3	1200	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-044R**

DATE: **8/12/2014**

TAIPEI IE OUTPUT:

IE OUTPUT: **6.97** **6.97**

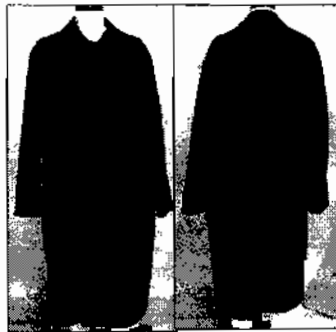
工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
	領子*2	Cổ*2							
E01	領子模板暗線	Can chập cổ bìa mẫu	B		平車	28	223.2	1029	
E02	修翹	Sửa lộn cổ	C		手工	23	170.7	1252	
E03	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	21	167.4	1371	
E04	領子明線	Điều sống cổ	B		平車	27	215.2	1067	
E05	切修領子,合領口	Chém ghim miệng cổ	C		平車	10	74.2	2880	
E06	領座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	148.4	1440	
E07	夾領座暗線	Tra chân cổ	B		平車	54	430.4	533	
E08	領座明線	Mì chân cổ	B		平車	40	318.8	720	
E09	合領座,扣衣耳固定尺碼標	Máy móc chân cổ, ghim dây treo, móc cổ	B		平車	38	302.9	758	
	挂面,后領貼	Đáp nẹp*2					FALSE		
F01	內門襟暗線及扣明線	Can chập đáp nẹp khuy, mí	B		平車	52	414.4	554	
F02	內門襟燙平	Là đáp nẹp khuy	B		手燙	23	183.3	1252	
F03	內門襟開風眼記号*4	SD bố khuy đáp nẹp*4	C		手工平車	30	222.6	960	
F04	內門襟風眼及打結*4	Bố khuy đáp nẹp*4, di bộ	B		平車	48	382.6	600	
F05	內門襟固定3段及車兩頭	Chấn nẹp trong 3 đoạn, chấn 2 đầu	B		平車	65	518.1	443	
F06	挂面袋划号*1	SD bố túi đáp nẹp*1	C		手工	24	178.1	1200	
F07	挂面机開袋*2	Bố túi đáp nẹp bằng máy*1	B		平車	27	215.2	1067	
F08	平挂面袋接袋布車袋底暗線*1	Máy túi đáp nẹp hoàn chỉnh*1	A		平車	76	637.6	379	
F09	接后領座暗線	Can chập đáp cổ	B		平車	32	255.0	900	
F10	接內挂面暗線	Can chập đáp nẹp	B		平車	54	430.4	533	
F11	挂面接后領貼*4	Can chập đáp nẹp vào đáp cổ*4	B		平車	58	462.3	497	
F12	燙挂面	Là rê đáp nẹp, đáp cổ	B		手燙	56	446.3	514	
F13	挂面黏連,領貼上明線	Mì đáp nẹp, đáp cổ	B		平車	57	454.3	505	
F14	挂面車商標*2	Máy móc đáp nẹp*2	B		平車	42	334.7	686	
F15	挂面連領固定拉絨	Tra khóa đáp nẹp	A		平車	105	881.0	274	
	里布	Lót					FALSE		
G01	里后中拷五綫	VS 5 chỉ giữa sau,	B		拷克	34	271.0	847	
G02	里肩縫拷五綫	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	65	518.1	443	
G03	里袖底拷五綫	VS 5 chỉ bụng tay	B		拷克	35	279.0	823	
G04	里上袖拷五綫	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	85	677.5	339	
G05	里下摆卷折明綫夾耳子*2	Điều gấp gấu lót, đặt địa lót*2	B		平車	64	510.1	450	
G06	燙里布	Là lót	B		手燙	35	279.0	823	
	面里耳子	Địa chính lót					FALSE		
H01	接車面里耳子	Can địa, may địa chính lót	B		平車	23	183.3	1252	
H02	划号含剪	SD địa, cắt	C		手工	21	155.8	1371	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-044R**
DATE: **8/12/2014**

TAIPEI IE OUTPUT:

工段號碼 Mã công đoạn		工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
		Đai eo*1						FALSE		
I01	後小腰帶*2	Là đai eo nhỏ*1		B		丁梭	5	39.9	5760	
I02	小腰帶中心明線*2	Mí đai eo nhỏ		B		平車	42	334.7	686	
I03	腰帶模板暗線	Can chập đai eo bìa mẫu		B		平車	54	430.4	533	
I04	修羅腰帶	Sửa lộn đai eo		C		手工	41	304.2	702	
I05	腰帶明線1/4	Điều đai eo 1/4		B		平車	102	812.9	282	
I06	裝定腰圈及固定腰耳	Luồn đai khuy, chấn+ can đĩa eo, chấn		B		平車	46.7	366.6	626	
TOTAL							4293	34,331	6.71	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	2923			
雙針車作業 2 kim	0			
特種車作業 Đặc chủng	350	108		
手燙作業 Là	395			
手工作業 Cá tay	463	54		
合計工時(秒) Tổng thời	4131	162		
出數(件) (LCN)	6.97	177.8		
總合計時(秒) Tổng công	4293		總出數: Tổng LSCN	6.71

*#DIV/0!

5

6

7

60

製衣人 阿草

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G14-044W**

DATE: **8/12/2014**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **27.43 27.4**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產 量 Sàn
01	前片划號	SD bố TT*2	C		手工	35 ✓	301.0	823
02	袋布拷三线*2*2	VS 3 chỉ lót túi*2*2	B		拷克	22 ✓	205.7	1309
03	袋贴接袋布压线*2	Mí đắp vào lót túi*2	B		平车	28 ✓	261.8	1029
04	挂面机开袋*2	Bổ túi đắp nẹp bằng máy*2	B		平车	54 ✓	504.9	533
05	右开拉链袋接袋布车袋底*2	May túi đắp nẹp hoàn chỉnh*2	A		平车	195 ✓	1950.0	148
06	右袋底拷三线*1	VS 3 chỉ lót túi*2	B		拷克	40 ✓	374.0	720
07	后片车商标含划号*1	May mác lót*1, SD	B		平车	36 ✓	336.6	800
08	前后上片棉周边固定	Ghim trần bông quanh	B		平车	37	346.0	778
09	边缝上下五线拷合	VS 5 chỉ sườn trên dưới	B		平车	47	439.5	613
10	前后中腰暗线	Cán chắp eo TT, TS	B		平车	49	458.2	588
11	前后中腰开股烫	Là rẽ eo TT, TS	B		手烫	27	252.5	1067
12	贴前后中腰贴布	Mí ốp eo TT, TS	B		平车	56	523.6	514
13	肩连袖切开袖底缝五线拷合	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay	B		拷克	48	448.8	600
14	上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay	B		拷克	56 ✓	523.6	514
15	周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh	B		拷克	45	420.8	640
16	全件滚边含袖口	Cuốn viền xung quanh	B		平车	63	589.1	457
17	袖口车滚边	Cuốn viền gấu tay	B		平车	37	346.0	778
18	上拉链及固定	Tra khoá + ghim	A		平车	92	920.0	313
19	袖口纽扣固定*2	Ghim dây khuy gấu tay*2	B		平车	35	327.3	823
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	48	412.8	600
TOTAL						1050	9,942	27.4

作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	729			
双针车作 业 2 kim				
特種車作 业 Đặc chủng	211			
手烫作业 Là	27			
手工作业 Cđ tay	83			
合记工时 (秒) Tổng thời	1050	0		
出数(件) (SLCN)	27.43	#DIV/0!		
总合计时 (秒) Tổng công	1050		总出数: Tổng LSCN	27.43

製表人Người lập bảng: 阿草